

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 8 năm 2021

HƯỚNG DẪN

Thực hiện một số nội dung chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/02/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Sau khi tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành có liên quan và các địa phương. Liên Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, hướng dẫn thực hiện một số nội dung chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, như sau:

I. GIẢI THÍCH VỀ TỪ NGỮ

Ngoài các từ ngữ được giải thích tại Điều 2 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ, hướng dẫn này giải thích bổ sung một số từ ngữ sau:

1. Trẻ em không có cha hoặc mẹ: là trẻ em từ lúc sinh ra được cơ quan có thẩm quyền xác nhận không có cha hoặc không có mẹ (*cha hoặc mẹ không có tên trong giấy khai sinh của trẻ*).

2. Người còn lại bị mất tích từ 24 tháng trở lên nhưng chưa có quyết định công nhận mất tích của Tòa án, trong thời gian đó gia đình không có tin tức xác thực về người đó còn sống hay chết. Thời hạn 24 tháng được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

Việc xác định người còn lại bị mất tích từ 24 tháng trở lên do Chủ tịch UBND cấp xã nơi người mất tích đã thường trú trước khi mất tích xác nhận thông qua biên bản xác minh của đại diện tổ dân, khu phố và công an phụ trách khu vực.

3. Trẻ em có cha mẹ ly hôn, cha hoặc mẹ nuôi dưỡng trẻ (*theo quy định của pháp luật*) bị chết là trẻ em được Tòa án quyết định bằng văn bản cho trẻ ở với cha hoặc mẹ do ly hôn.

4. Trẻ em thuộc gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, rủi ro đột xuất là trẻ em thuộc gia đình bị thiệt hại về tài chính, tài sản do các nguyên nhân bất khả kháng: tai nạn, bệnh tật, rủi ro đột xuất... dẫn đến gia đình không có tiền đưa trẻ đi khám, chữa bệnh.

Việc xác định trẻ em thuộc đối tượng này do Chủ tịch UBND cấp xã nơi trẻ em thường trú xác nhận thông qua biên bản xác minh của đại diện tổ dân, khu phố nơi trẻ em thường trú.

5. Trẻ em tự ký là phải có kết luận của cơ sở y tế có thẩm quyền về “*tính tự ký của trẻ em*”.

6. Trẻ em bị xâm hại tình dục là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm: hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với trẻ em và sử dụng trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức.

7. Trẻ em dưới 6 tuổi sinh ra từ trẻ em bị xâm hại tình dục là trẻ em sinh ra do mẹ của trẻ khi mẹ đang còn trong độ tuổi trẻ em.

8. Trẻ em là nạn nhân của tai nạn thương tích hoặc bị bạo lực là do các nguyên nhân bất khả kháng tác động dẫn đến trẻ bị tai nạn thương tích hoặc bị bạo lực (*không tính đến nguyên nhân chủ quan*). Hỗ trợ chi phí mai táng cho trường hợp trẻ em bị xâm hại tình dục, trẻ em bị tai nạn thương tích hoặc bị bạo lực dẫn đến tử vong (*không phải bị tử vong do nguyên nhân khác*).

9. Tuổi của trẻ em được tính theo quy định của Luật Trẻ em (*được tính từ 0 tuổi đến đủ 192 tháng tuổi trừ 01 ngày*).

10. Một năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch. Một năm học được tính theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

11. Đối với người đơn thân thuộc diện hộ nghèo đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi (*trường hợp đang đi học văn hóa, học nghề áp dụng tối đa đến 22 tuổi*) quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Bao gồm cả trường hợp là con nuôi nhưng đã làm đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định và được pháp luật công nhận.

12. Đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp hoặc nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội: Trường hợp chuyển đi nơi khác, bị chết hoặc không đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội thì UBND cấp xã hướng dẫn đối tượng hoặc gia đình đối tượng làm hồ sơ, thủ tục thực hiện chuyển chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng cho cá nhân, hộ gia đình khác thay thế (*có đủ điều kiện hưởng*) chăm sóc, nuôi dưỡng kịp thời, đảm bảo thủ tục theo quy định.

13. Đối với trẻ em thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng, được nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội, bao gồm: trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ, trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ, trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật người khuyết tật:

- Trường hợp tiếp tục học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học vẫn bằng thứ nhất thì tiếp tục được nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng không quá 22 tuổi.

- Trường hợp không tiếp tục học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, thì Cơ sở trợ giúp xã hội và địa phương xem xét hỗ trợ để có nơi ở, tạo việc làm và tiếp tục hưởng trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng cho đến khi đối tượng tự lập được cuộc sống, nhưng không quá 24 tháng (*kinh phí do Cơ sở trợ giúp xã hội chi trả*).

14. Người không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo: Là người không có khả năng tham gia lao động sản xuất do sức khỏe yếu vì ốm đau, bệnh tật và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận không có khả năng lao động, thuộc hộ nghèo.

15. Hộ không có khả năng thoát nghèo: là hộ gia đình được UBND cấp xã đánh giá, xác nhận thuộc hộ gia đình nghèo, các thành viên trong hộ gia đình chưa có khả năng tham gia lao động (*trẻ em dưới 16 tuổi*), không có khả năng tham gia lao động sản xuất do sức khỏe yếu vì ốm đau, bệnh tật, khuyết tật và được Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, phê duyệt.

16. Trường hợp đối tượng có hộ khẩu trên địa bàn cấp huyện thuộc tỉnh, nhưng tạm trú theo Luật cư trú và sinh sống tại một địa bàn cấp huyện khác thuộc tỉnh: UBND cấp huyện nơi đối tượng hiện đang sinh sống (*tạm trú*) có trách nhiệm thực hiện các chế độ chính sách, quản lý đối tượng theo quy định (*có giấy đăng ký tạm trú theo quy định của Luật cư trú và có giấy xác nhận chưa giải quyết chế độ trợ cấp của cơ quan có thẩm quyền nơi đăng ký hộ khẩu*).

II. MỘT SỐ NỘI DUNG HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

1. Đối tượng, điều kiện và nguyên tắc hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng

1.1. Đối tượng

Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng thuộc một trong số các đối tượng được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ (*sau đây gọi tắt là đối tượng Trung ương*) và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh (*sau đây gọi tắt là đối tượng mở rộng của Tỉnh*).

1.2. Điều kiện

Đối tượng thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng đảm bảo các điều kiện sau:

- Đang sinh sống và có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Được Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định cho hưởng trợ cấp hằng tháng đối với đối tượng tại cộng đồng xã, phường, thị trấn;
- Được Giám đốc Cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cấp có thẩm quyền quyết định tiếp nhận đối tượng vào Cơ sở trợ giúp xã hội để được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các Cơ sở trợ giúp xã hội của Tỉnh.

1.3. Nguyên tắc

- Mỗi đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng phải có một bộ hồ sơ riêng, kể cả đối với cá nhân, hộ gia đình (*trực tiếp hoặc nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội*) nhận kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Đơn vị thực hiện chính sách chịu trách nhiệm quản lý đối tượng được thụ hưởng và lưu hồ sơ giải quyết chính sách cho đối tượng;

- Một chính sách hỗ trợ đối tượng được hưởng, được quy định ở nhiều văn bản khác nhau của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì đối tượng chỉ được hưởng một mức hỗ trợ quy định tại văn bản có mức hỗ trợ cao nhất;

- Trong cùng một văn bản và cùng một chính sách hỗ trợ mà một đối tượng được quy định hưởng hỗ trợ ở nhiều nhóm đối tượng khác nhau thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ quy định tại nhóm đối tượng có mức hỗ trợ cao nhất;

- Trong cùng một thời gian và một chính sách hỗ trợ mà một đối tượng được hưởng thì chỉ một nơi chi trả (*Cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Phòng Lao động TBXH hoặc UBND xã/phường/thị trấn*).

1.4. Cách tính mức trợ giúp xã hội hàng tháng

$$\text{Mức trợ giúp xã hội hàng tháng} = \frac{\text{Mức chuẩn trợ giúp xã hội}}{\text{Hệ số trợ cấp quy định cho từng loại đối tượng}}$$

2. Áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội hàng tháng

2.1. Đối với đối tượng sinh sống tại cộng đồng

a) Từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/7/2021

- Đối với đối tượng mở rộng của tỉnh (*tại các Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016, số 229/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019, số 309/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020*): Áp dụng mức chuẩn 350.000 đồng/tháng (*đối với đối tượng áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội*), áp dụng mức lương cơ sở 1.490.000 đồng (*đối với đối tượng áp dụng mức lương cơ sở*).

Trình tự thực hiện: Phòng Lao động - TB&XH cấp huyện rà soát, lập danh sách đối tượng đủ điều kiện đang hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng, chi trả theo mức tương ứng; chuyển cơ quan Bưu điện chi trả trợ cấp theo quy định.

- Đối với đối tượng quy định của Trung ương: Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng.

Trình tự thực hiện: Phòng Lao động - TB&XH cấp huyện rà soát, lập danh sách đối tượng đủ điều kiện đang hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng (*Biểu số 1 đ kèm theo hướng dẫn này*) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định chi trả theo mức tương ứng; chuyển cơ quan Bưu điện chi trả trợ cấp theo quy định.

b) Giai đoạn từ ngày 01/8/2021 đến ngày 31/12/2022

- Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 450.000 đồng/tháng (*áp dụng đối với tất cả các đối tượng được trợ giúp xã hội hàng tháng, bao gồm cả đối tượng Trung ương quy định và đối tượng mở rộng của tỉnh*).

- Trình tự thực hiện: Phòng Lao động - TB&XH cấp huyện rà soát, lập danh sách đối tượng đủ điều kiện đang hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng (*Biểu số 1e kèm theo hướng dẫn này*); trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định chi trả theo mức tương ứng; chuyển cơ quan Bưu điện chi trả trợ cấp theo quy định.

c) Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 trở đi

- Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 500.000 đồng/tháng (*áp dụng đối với tất cả các đối tượng được trợ giúp xã hội hàng tháng, bao gồm cả đối tượng Trung ương quy định và đối tượng mở rộng của tỉnh*).

- Trình tự thực hiện:

Phòng Lao động - TB&XH cấp huyện rà soát, lập danh sách đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng (*lưu ý: đối tượng tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND chỉ được hưởng chính sách đến 31/12/2022*); trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định chi trả theo mức tương ứng; chuyển cơ quan Bưu điện chi trả trợ cấp theo quy định.

2.2. Đối với đối tượng tại Cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh:

- Mức chuẩn trợ cấp xã hội là 500.000 đồng/tháng (*áp dụng cho các đối tượng của Trung ương quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ*).

- Trình tự thực hiện: Giám đốc các Cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh tổ chức rà soát, lập danh sách, điều chỉnh hệ số theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ (*theo Biểu số 1g kèm theo hướng dẫn này*); ban hành quyết định theo mức tương ứng và tổ chức thực hiện theo quy định.

2.3. Hồ sơ chuyển tiếp

- Kể từ ngày 01/07/2021, thủ tục, hồ sơ thực hiện các chế độ chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên, khẩn cấp và các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội khác thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - TB&XH. Trường hợp đối tượng đã nộp hồ sơ trước ngày 01/07/2021 nhưng chưa có quyết định hưởng chế độ, chính sách thì đối tượng không phải làm lại hồ sơ (*trừ trường hợp đối tượng phải bổ sung hồ sơ theo quy định*).

- Kể từ ngày 01/08/2021 thủ tục, hồ sơ thực hiện các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội đối với các nhóm đối tượng quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và theo hướng dẫn tại văn bản này.

3. Về hệ số trợ cấp xã hội hằng tháng:

- Đối với đối tượng quy định của Trung ương: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ;

- Đối với đối tượng mở rộng của tỉnh: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND Tỉnh.

(*Chi tiết tại Biểu số 1a, Biểu số 1b, Biểu số 1c - kèm theo Hướng dẫn này*).

4. Hồ sơ, thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng:

a) Đối tượng quy định của Trung ương:

- Hồ sơ thực hiện quy định tại Điều 7 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Thủ tục, thực hiện, điều chỉnh trợ cấp xã hội hằng tháng thực hiện quy định tại Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Lưu ý: Khi hồ sơ đủ điều kiện theo quy định, công chức phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc xem xét, quyết định việc xét duyệt (*bằng văn bản*), thực hiện việc niêm yết công khai kết quả xét duyệt theo quy định.

b) Đối tượng mở rộng của tỉnh:

- Hồ sơ thực hiện gồm tờ khai đề nghị hỗ trợ theo **Mẫu số 01** - ban hành kèm theo hướng dẫn này.

Tùy theo mỗi đối tượng cụ thể, quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND khi nộp hồ sơ cần xuất trình các giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP để cán bộ tiếp nhận đối chiếu thông tin kê khai trong tờ khai và nộp bổ sung các giấy tờ sau:

+ Bản sao kết luận của cơ sở y tế có thẩm quyền đối với trẻ em nhiễm HIV/AIDS hoặc bà mẹ nhiễm HIV/AIDS đối với trẻ em dưới 24 tháng tuổi sinh ra từ bà mẹ nhiễm HIV/AIDS.

+ Bản sao giấy xác nhận đang điều trị bệnh/giấy ra viện/giấy hẹn tái khám/giấy chuyển viện/giấy chuyển tuyến có ghi tên bệnh của cơ sở y tế có thẩm quyền đối với trẻ em có cha hoặc mẹ mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày/trẻ em mắc các bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày. Thời gian cơ quan thẩm quyền ký trên giấy xác nhận đang điều trị bệnh/giấy ra viện/giấy hẹn tái khám/ giấy chuyển viện/giấy chuyển tuyến không quá 06 tháng tính đến ngày đối tượng nộp hồ sơ đề nghị hưởng chính sách.

+ Bản sao kết luận hoặc văn bản xác nhận của cơ quan công an đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại tình dục và xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc trẻ em bị xâm hại tình dục phải sinh con và đang nuôi con.

+ Bản sao Quyết định của Tòa án đối với trường hợp trẻ em có cha mẹ ly hôn, cha hoặc mẹ nuôi dưỡng trẻ (*theo quy định của pháp luật*) bị chết.

+ Bản sao Quyết định đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đối với trường hợp trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động.

+ Bản sao giấy khai sinh đối với trường hợp trẻ em không có cha hoặc mẹ.

- Thủ tục, thực hiện, điều chỉnh trợ cấp xã hội hàng tháng: áp dụng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (*lưu ý không niêm yết công khai đối với trẻ em nhiễm HIV/AIDS, trẻ em bị xâm hại tình dục*).

c) Trường hợp đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng bị chết hoặc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội: Công chức phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội cấp xã lập danh sách đối tượng, văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thôi hưởng, tạm dừng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.

d) Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội, nhận chăm sóc hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

đ) Thủ tục quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

5. Hỗ trợ Bảo hiểm y tế

5.1. Đối tượng hỗ trợ

- Các đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

- Các đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND

5.2. Mức hỗ trợ

- Đối với trẻ em đang đi học được hỗ trợ bằng 100% mức đóng bảo hiểm y tế học sinh theo quy định của Nhà nước.

- Đối với trẻ em không đi học và các đối tượng còn lại được hỗ trợ bằng mức đóng bảo hiểm y tế của đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Nhà nước.

5.3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

- a) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
- b) Thành phần hồ sơ: tờ khai tham gia Bảo hiểm y tế đối với trẻ em tham gia Bảo hiểm y tế lần đầu theo quy định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

5.4. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định được hưởng hỗ trợ và bố trí, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ

Thực hiện như đối tượng thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và các Hướng dẫn liên ngành số 3818/HDLN-SYT-SLĐTBXH-STC-BHXH ngày

04/8/2021 của Liên ngành Sở Y Tế, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính và Bảo hiểm Xã hội tỉnh Quảng Ninh về thực hiện quản lý, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

6. Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh

6.1. Đối tượng và mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND.

6.2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

b) Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ (*Mẫu số 02 - kèm theo hướng dẫn này*); (2) Bản sao giấy ra viện; (3) Bản gốc biên lai thu viện phí của cơ sở y tế công lập theo quy định của Bộ Tài chính; bảng gốc kê thanh toán của cơ sở y tế công lập theo mẫu quy định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam; (4) Giấy kết luận của cơ sở y tế có thẩm quyền đối với trẻ em tự kỷ; (5) Kết luận của cơ sở y tế có thẩm quyền về thương tích đối với trẻ em là nạn nhân của tai nạn thương tích hoặc bị bạo lực; xác nhận của cơ quan Công an có thẩm quyền hoặc Chủ tịch UBND cấp xã về nguyên nhân tai nạn thương tích hoặc bị bạo lực; (6) Giấy xác nhận hoặc kết luận của cơ quan Công an đối với trẻ em bị xâm hại tình dục; (7) Quyết định trợ cấp hoặc hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (*nếu đối tượng thuộc diện hưởng chính sách Bảo trợ xã hội, đối tượng được hỗ trợ hàng tháng tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND*); nếu trẻ em sống tại cơ sở bảo trợ xã hội thì có xác nhận của Giám đốc Cơ sở bảo trợ xã hội; (8) Vé xe công cộng thông thường theo quy định của Nhà nước; trường hợp đối tượng không có vé xe thì kê khai quãng đường đi (*Mẫu số 03 - kèm theo hướng dẫn này*).

6.3. Trình tự thủ tục, thẩm quyền quyết định được hướng dẫn hỗ trợ

Bước 1: Cha, mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của trẻ làm hồ sơ theo quy định nêu trên gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ đăng ký hộ khẩu thường trú.

Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã: trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thực hiện xác nhận vào đơn của đối tượng và gửi hồ sơ hợp lệ đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện hoặc trả lại hồ sơ không hợp lệ cho đối tượng và nêu rõ lý do trả lại (*Mẫu số 04- kèm theo hướng dẫn này*)

Bước 3: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện: trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện (*Mẫu số 05 - kèm theo hướng dẫn này*).

Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho đối tượng biết.

Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp huyện: Quyết định hỗ trợ cho đối tượng theo quy định (*Mẫu số 06 - kèm theo hướng dẫn này*). Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc.

Bước 5: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện:

Chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định hỗ trợ của UBND cấp huyện, Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội rút dự toán tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch và chi trả tiền hỗ trợ cho đối tượng.

6.4. Lưu ý:

- Riêng năm 2021 đối tượng đi khám chữa bệnh chi phí cao được lũy tích các đợt khám chữa bệnh trong năm nếu đủ điều kiện được hỗ trợ.

- Chỉ hỗ trợ đối với trường hợp khám, chữa bệnh đúng tuyến (*bao gồm cả thông tuyến*) tại các cơ sở y tế công lập trong nước theo quy định hiện hành của Bộ Y tế, không hỗ trợ các trường hợp sử dụng các loại dịch vụ theo yêu cầu; hỗ trợ chi phí khám bệnh liên quan đến chữa bệnh. Đối với đối tượng thuộc điểm 1 khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh đến hết ngày 31/12/2022.

7. Hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ đang đi học

7.1. Đối tượng và mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND

7.2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

b) Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ (*Mẫu số 07 - kèm theo hướng dẫn này*); (2) Bản sao: Giấy kết luận của cơ sở y tế có thẩm quyền là “*tình tự kỷ của trẻ em*” đối với trẻ em tự kỷ; Giấy chứng nhận gia đình thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đối với trẻ em là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; (3) Bản sao quyết định hỗ trợ hàng tháng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trẻ không có nguồn nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày; trẻ em bị xâm hại tình dục phải sinh con và đang nuôi con; trẻ em dưới 6 tuổi sinh ra từ trẻ em bị xâm hại tình dục; (4) Bản sao quyết định hỗ trợ hàng tháng hoặc giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp đối với trẻ em khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng.

7.3. Trình tự thủ tục, thẩm quyền quyết định được hưởng hỗ trợ và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ

a) Đối với trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục do cấp huyện quản lý (*bao gồm cả cơ sở ngoài công lập*) thuộc cấp huyện quản lý:

Bước 1: sau khi khai giảng năm học 07 ngày, cơ sở giáo dục có trách nhiệm thông báo rộng rãi và hướng dẫn cha, mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của trẻ thuộc đối tượng được hưởng chính sách nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

Cha, mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của trẻ nộp trực tiếp cho cơ sở giáo dục nơi trẻ đang theo học 01 bộ hồ sơ cho lần đầu đề nghị hỗ trợ trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục. Trong năm học nếu có phát sinh thành phần hồ sơ thì phải nộp bổ sung vào mỗi đầu kỳ học và hàng năm bổ sung đơn đề nghị để làm căn cứ xem xét, hỗ trợ cho đối tượng.

Thời gian nộp hồ sơ: trong vòng 30 ngày kể từ ngày khai giảng năm học (*trừ các trường hợp bắt khả kháng và các đối tượng mới phát sinh trong năm học được làm thủ tục để nghị theo thời gian thực tế*).

Bước 2: Cơ sở giáo dục nơi trẻ đang theo học:

- Thẩm định hồ sơ: trình tự và thời gian thẩm định hồ sơ như đối với các đối tượng trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được hưởng chính sách miễn/giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định của Chính phủ. Riêng đối với các trường hợp phát sinh trong năm học (*ngoài đợt đầu năm học*) được tổ chức thẩm định theo kì học (*trước 10 ngày kết thúc kì học*).

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ sở giáo dục có trách nhiệm trả hồ sơ và thông báo, hướng dẫn cho gia đình trẻ.

- Tổng hợp và lập danh sách đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện chậm nhất 40 ngày kể từ ngày khai giảng năm học (*đối với đợt đầu năm học*), chậm nhất trước 10 ngày kết thúc kì học (*đối với trường hợp phát sinh trong năm học*).

Bước 3: Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện: Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phải rà soát, báo cáo, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện (*Mẫu số 05 - kèm theo hướng dẫn này*).

Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp huyện: Quyết định hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ (*Mẫu số 06 - kèm theo hướng dẫn này*).

Bước 5: Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện:

- Căn cứ Quyết định phê duyệt hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho các đối tượng của UBND cấp huyện, cấp kinh phí cho các cơ sở giáo dục có đối tượng được hỗ trợ, cụ thể:

+ Đối với các cơ sở giáo dục công lập: cấp bằng hình thức bổ sung dự toán để các Cơ sở giáo dục rút dự toán kinh phí tại Kho bạc nhà nước chi trả tiền hỗ trợ cho đối tượng (*đối với hỗ trợ chi phí học tập*) và thu vào nguồn thu học phí của Cơ sở giáo dục (*đối với hỗ trợ học phí*);

+ Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: cấp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tùy theo thỏa thuận để cơ sở giáo dục ngoài công lập chi trả tiền hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho đối tượng. Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày nhận tiền của Phòng Giáo dục - Đào tạo cấp huyện, cơ sở giáo dục ngoài công lập có trách nhiệm nộp 01 bản danh sách (*có ký nhận*) chi trả tiền hỗ trợ cho đối tượng cho Phòng Giáo dục - Đào tạo cấp huyện để theo dõi.

b) Đối với trẻ em đang học tại cơ sở giáo dục (bao gồm cả cơ sở giáo dục ngoài công lập) do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý:

Trình tự thủ tục hỗ trợ như các đối tượng trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được hưởng chính sách miễn/giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định của Chính phủ.

c) Đối với trẻ em đang học tại cơ sở bảo trợ xã hội:

Bước 1: Cha, mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của trẻ nộp hồ sơ trực tiếp cho cơ sở bảo trợ xã hội nơi trẻ đang theo học 01 bộ hồ sơ cho lần đầu đề nghị hỗ trợ trong cả thời gian học tại cơ sở. Trong năm học nếu có phát sinh thành phần hồ sơ thì phải nộp bổ sung vào mỗi đầu kỳ học và hằng năm bổ sung đơn đề nghị để làm căn cứ xem xét, hỗ trợ cho đối tượng.

Thời gian nộp hồ sơ: trong vòng 30 ngày kể từ ngày khai giảng (trừ các trường hợp bất khả kháng và các đối tượng mới phát sinh trong năm học được làm thủ tục đề nghị theo thời gian thực tế).

Bước 2: Cơ sở bảo trợ xã hội

- Giám đốc Cơ sở bảo trợ xã hội quyết định hỗ trợ (*Mẫu số 08 - kèm theo hướng dẫn này*) chậm nhất 40 ngày kể từ ngày khai giảng (*đối với đợt đầu năm học*), chậm nhất trước 10 ngày kết thúc kì học (*đối với trường hợp phát sinh trong năm học*). Thực hiện hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho cha, mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của trẻ.

- Cở sở tổng hợp danh sách đối tượng và kinh phí hỗ trợ gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chậm nhất 10 ngày kể từ ngày Giám đốc Cơ sở BTXH quyết định hỗ trợ để theo dõi, tổng hợp báo cáo.

7.4. Thời gian được hưởng hỗ trợ: Theo số tháng thực học của đối tượng, nhưng không quá 09 tháng/năm học. Số lần hỗ trợ không quá 03 lần/năm: lần 01 hỗ trợ vào tháng 10 hoặc tháng 11; lần 02 hỗ trợ vào tháng 12 hoặc tháng 1 năm sau; lần 03 vào tháng 4 hoặc tháng 5.

Lưu ý: trường hợp quy định dưới độ tuổi thì thời điểm điều chỉnh hoặc thôi hưởng mức hỗ trợ kể từ tháng đối tượng đủ tuổi.

Ví dụ 1: Cháu A sinh tháng 11/2005 là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng đang được hỗ trợ học phí và chi phí học tập theo quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND. Đến tháng 11/2021 cháu A đủ 16 tuổi, cháu A được hỗ trợ học phí và chi phí học tập đến hết tháng 10/2021.

8. Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng

8.1. Đối tượng và mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND (*chi tiết tại Biểu số 1d – ban hành kèm theo hướng dẫn này*).

8.2. Thủ tục, trình tự thực hiện hỗ trợ:

- Thủ tục, trình tự thực hiện hỗ trợ người bị thương nặng tại nơi cư trú thực hiện theo khoản 3 Điều 12 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Thủ tục, trình tự thực hiện hỗ trợ người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc thực hiện theo khoản 2 Điều 13 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Thủ tục, trình tự thực hiện hỗ trợ trẻ em quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND, có tỷ lệ tổn thương cơ thể là 21 % trở lên đối với trường hợp trẻ em bị bạo lực hoặc bị tai nạn thương tích như sau:

+ Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ (*theo Mẫu số 09 - kèm theo hướng dẫn này*); (2) Bản sao kết luận hoặc văn bản xác nhận của cơ quan Công an đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại tình dục; (3) Bản gốc hoặc bản sao giấy kết luận của cơ sở y tế có thẩm quyền về mức độ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên đối với trẻ em là nạn nhân của tai nạn thương tích hoặc bạo lực.

+ Trình tự thủ tục, thẩm quyền quyết định được hưởng hỗ trợ:

Bước 1: Cha, mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của trẻ làm hồ sơ theo quy định nêu trên gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ đăng ký hộ khẩu thường.

Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã: trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thực hiện xác nhận đơn của đối tượng và gửi văn bản đề nghị (*Mẫu số 04 - kèm theo hướng dẫn này*) hồ sơ hợp lệ đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện hoặc trả lại hồ sơ không hợp lệ cho đối tượng và nêu rõ lý do trả lại.

Bước 3: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định (*Mẫu số 05 - kèm theo hướng dẫn này*).

Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp huyện: Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định hỗ trợ đột xuất cho đối tượng (*Mẫu số 06 - kèm theo hướng dẫn này*).

9. Hỗ trợ chi phí mai táng

a) Đối tượng là đối tượng bảo trợ xã hội, một số đối tượng khó khăn khác:

- Đối tượng:

+ Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

+ Đối tượng quy định tại điểm a khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND.

- Mức hỗ trợ:

+ Đối với đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Giai đoạn từ ngày 01/8/2021 đến ngày 31/12/2022, mức hỗ trợ là 9.000.000 đồng; Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 trở đi, mức hỗ trợ là 10.000.000 đồng (*mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP bằng 20 lần mức chuẩn quy định tại khoản 1, 2 Điều 1 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND*);

+ Đối với đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND, mức hỗ trợ là 8.000.000 đồng.

- Thủ tục thực hiện: Thực hiện theo khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

Riêng đối với đối tượng: Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em là nạn nhân của tai nạn thương tích hoặc bị bạo lực, hồ sơ bổ sung thêm: Bản sao giấy chứng tử của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở y tế có thẩm quyền, cơ quan công an về trường hợp tử vong đối với trường hợp trẻ em bị tử vong do các nguyên nhân tai nạn thương tích, xâm hại tình dục, bạo lực.

b) Đối với đối tượng hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác (*thuộc trợ giúp xã hội khẩn cấp*).

- Mức hỗ trợ chi phí mai táng là: 20.000.000 đồng.

- Thủ tục thực hiện: Thực hiện theo khoản 3 Điều 14 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

c) Đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết, do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng (*thuộc trợ giúp xã hội khẩn cấp*).

- Mức hỗ trợ chi phí mai táng là: 20.000.000 đồng.

- Thủ tục thực hiện: Thực hiện theo khoản 3 Điều 14 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

d) Trường hợp người bị thương nặng hoặc hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng (*thuộc trợ giúp xã hội khẩn cấp*), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng làm bị thương hoặc chết người quyết định hỗ trợ theo mức quy định; trường hợp đặc biệt thì Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định hỗ trợ.

Các trường hợp nêu trên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ thì các địa phương không hỗ trợ theo chính sách này.

(*Đối tượng và mức hỗ trợ chi phí mai táng đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng đột xuất: chi tiết tại Biểu số 1d – ban hành kèm theo hướng dẫn này*).

10. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

10.1. Đối tượng và mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND (*chi tiết tại Biểu số 1d - kèm theo hướng dẫn này*).

10.2. Thủ tục thực hiện

Thực hiện theo khoản 3 Điều 12 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

11. Hỗ trợ lương thực

11.1. Đối tượng và mức hỗ trợ:

Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND (*chi tiết tại Biểu số 1d – ban hành kèm theo hướng dẫn này*).

11.2. Thủ tục hỗ trợ lương thực: Thực hiện theo khoản 3 Điều 12 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

12. Mức phí chi trả dịch vụ chi trả và định mức chi cho công tác quản lý chính sách trợ giúp xã hội

12.1. Chi trả dịch vụ cho người hoặc đơn vị tổ chức dịch vụ trực tiếp chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội

a) Đối tượng chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội

Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng tại cộng đồng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh.

b) Mức phí chi trả

Mức phí chi trả dịch vụ cho người hoặc đơn vị tổ chức dịch vụ trực tiếp chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội bằng 1,6% trên tổng số tiền trợ cấp xã hội hằng tháng chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

c) Hình thức chi trả

- Cơ quan Bưu điện thực hiện chi trả trợ giúp, trợ cấp, hỗ trợ cho đối tượng tại điểm chi trả (*điểm giao dịch của bưu điện trên địa bàn ở xã, phường, thị trấn; Nhà văn hóa thôn, khu dân cư...*); trường hợp đối tượng được hưởng trợ cấp, hỗ trợ không thể đến nhận tiền tại các điểm chi trả của Bưu điện (*người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng, người già yếu... không có người nhận ủy quyền lĩnh thay*) thì nhân viên Bưu điện sẽ chi trả tiền trợ giúp trợ cấp, hỗ trợ tại nhà cho đối tượng.

- Trường hợp trẻ em dưới 16 tuổi bắt buộc phải có người giám hộ lĩnh tiền. Người giám hộ của trẻ là người được sự đồng ý của trẻ; trường hợp trẻ dưới 9 tuổi thì cha/mẹ/người nuôi dưỡng và cán bộ lao động TBXH cấp xã thống nhất chọn người giám hộ. Trường hợp người giám hộ không thực hiện đúng trách nhiệm thì trẻ em/cha/mẹ/người nuôi dưỡng/lao động TBXH cấp xã có quyền đề nghị UBND cấp xã thay người giám hộ.

d) Một số quy định khi thực hiện

- Chế độ chính sách trợ giúp xã hội phải được chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng và đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

- Việc chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả được lập thành hợp đồng giữa Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và Bưu điện cấp huyện, trong đó phải ghi rõ phạm vi, đối tượng chi trả, phương thức chi trả (*gồm phương thức chi trả qua tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán điện tử do pháp luật quy định hoặc chi trả trực tiếp bằng tiền mặt*), phương thức chuyển tiền và thời hạn chuyển tiền, thời hạn chi trả đến người thụ hưởng, mức chi phí chi trả theo thực tế, thời hạn thanh quyết toán, quyền và trách nhiệm của các bên, thoả thuận khác có liên quan đến việc chi trả.

- Trước ngày 25 hằng tháng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ danh sách đối tượng thụ hưởng (bao gồm đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng tăng,

giảm; đối tượng hưởng trợ cấp một lần); số kinh phí chi trả tháng sau; số kinh phí còn lại chưa chi trả các tháng trước (nếu có); quà Tết (nếu có)... thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước và chuyển vào tài khoản tiền gửi của đơn vị thực hiện chi trả; đồng thời chuyển danh sách chi trả để đơn vị thực hiện chi trả cho đối tượng thụ hưởng tháng sau. Trong thời gian chi trả, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cử người giám sát hoặc phối hợp với UBND cấp xã giám sát việc chi trả của tổ chức thực hiện chi trả tại địa bàn.

- Hàng tháng, tổ chức dịch vụ chi trả tổng hợp, báo cáo danh sách đối tượng đã nhận tiền, số tiền đã chi trả; danh sách đối tượng chưa nhận tiền để chuyển chi trả vào tháng sau, số kinh phí còn lại chưa chi trả và chuyển chứng từ (*danh sách đã ký nhận và chứng từ chuyển khoản ngân hàng*) cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 20 hàng tháng. Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp quyết toán kinh phí chi trả theo quy định.

d) Nguồn kinh phí chi trả phí dịch vụ

Từ nguồn kinh phí chi đảm bảo xã hội khác bù trích giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của ngân sách cấp huyện.

12.2. Định mức chi cho công tác quản lý chính sách trợ giúp xã hội

a) Định mức chi

- Định mức chi cho công tác quản lý ở cấp tỉnh (*Sở Lao động - TB&XH*): Mức chi bằng 0,2%/năm của tổng kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Định mức chi cho công tác quản lý ở cấp huyện (*Phòng Lao động - TB&XH*): Mức chi bằng 1%/năm của tổng kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên địa bàn cấp huyện.

- Định mức chi cho công tác quản lý ở cấp xã (*Ủy ban nhân dân cấp xã*): Mức chi bằng 2%/năm của tổng kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên địa bàn cấp xã.

b) Nội dung và mức chi: Thực hiện theo chế độ tài chính hiện hành và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính

13. Hướng dẫn một số nội dung khác

13.1. Cách xác định thời điểm hưởng trợ cấp hoặc điều chỉnh chuyển hệ số trợ cấp hoặc thời điểm hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng

Thời điểm bắt đầu được hưởng trợ cấp, điều chỉnh chuyển mức trợ cấp, thời điểm hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng được ghi trên quyết định của cấp có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người từ đủ 70, từ đủ 75, từ đủ 80 tuổi trở lên, thuộc diện trợ cấp xã hội hàng tháng (*quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND*) kể từ thời điểm người đó đủ 70, đủ 75, đủ 80 tuổi.

Riêng đối với người từ đủ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi đang sinh sống trên địa bàn các xã, thị trấn thuộc vùng biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số và miền núi quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND: căn cứ vào thời điểm đủ tuổi và từ tháng có hộ khẩu, sinh sống tại địa bàn các xã, thị trấn thuộc vùng biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định.

b) Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người khuyết tật từ tháng được cấp giấy xác nhận mức độ khuyết tật.

c) Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng của đối tượng khác kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định trợ cấp xã hội hằng tháng.

d) Thời gian điều chỉnh mức trợ cấp xã hội hằng tháng kể từ tháng đổi tượng đủ điều kiện điều chỉnh.

đ) Trường hợp đổi với đối tượng là người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng:

- Đối với trường hợp mang thai: Thời điểm hưởng trợ cấp căn cứ vào thời điểm Giấy xác nhận khuyết tật có hiệu lực và thời điểm mang thai;

- Đối với trường hợp không xác định được thời điểm mang thai mà đang nuôi con dưới 36 tháng: Thời điểm hưởng trợ cấp căn cứ vào thời điểm đang nuôi con (thời gian hưởng trợ cấp kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định trợ cấp xã hội hằng tháng).

e) Cách xác định thời điểm chuyển đổi hệ số trợ cấp xã hội hằng tháng liên quan đến quy định độ tuổi, cụ thể như sau:

- Trường hợp quy định dưới độ tuổi (VD: trẻ em dưới 4 tuổi, dưới 16 tuổi v.v...): Thời điểm điều chỉnh mức trợ cấp xã hội kể từ tháng đổi tuổi.

Ví dụ 2: Cháu A sinh tháng 8/2017, là trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho hưởng trợ cấp xã hội từ tháng 8/2019, đến tháng 8/2021 cháu A đủ 4 tuổi, cách tính trợ cấp xã hội đối với cháu A như sau:

+ Từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2021: mức trợ cấp có hệ số là 2,5 (áp dụng đối với trẻ em dưới 4 tuổi);

+ Từ tháng 8/2021: mức trợ cấp xã hội của cháu A được điều chỉnh xuống hệ số là 1,5 (áp dụng đối với trẻ em từ đủ 04 tuổi trở lên).

- Trường hợp quy định từ đủ tuổi trở lên (VD: trẻ em từ đủ 4 tuổi trở lên; người từ đủ 16 tuổi; người khuyết tật từ đủ 16 tuổi; người khuyết tật từ đủ 60 tuổi; người cao tuổi từ đủ 75, đủ 80 tuổi v.v...): Thời điểm bắt đầu hưởng trợ cấp xã hội là tháng đổi tượng đủ tuổi quy định.

Ví dụ 3: Ông B, sinh tháng 8/1961 là người khuyết tật nặng, không có lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội. Ông B được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho hưởng trợ cấp xã hội từ tháng 8/2019; đến tháng 8/2021 ông B đủ 60 tuổi, cách tính trợ cấp xã hội đối với ông B như sau:

+ Từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2021: mức trợ cấp có hệ số là 1,5 (áp dụng đối với người khuyết tật nặng từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi);

+ Từ tháng 8/2021: mức trợ cấp xã hội của ông B được điều chỉnh lên hệ số là 2,0 (áp dụng người cao tuổi khuyết tật nặng từ đủ 60 tuổi trở lên).

- Trường hợp quy định không quá độ tuổi quy định (VD: Người không quá 22 tuổi, đến 80 tuổi...): Thời điểm cắt hoặc điều chỉnh trợ cấp xã hội là tháng đối tượng đến độ tuổi quy định.

Ví dụ 4: Đối tượng C, sinh tháng 11/1999 đang hưởng trợ cấp xã hội (đối với trẻ mồ côi), hiện nay đang học đại học, như vậy đối tượng B tiếp tục được hưởng trợ cấp xã hội đến khi học xong và tối đa đến hết tháng 10/2021, từ tháng 11/2021 cắt trợ cấp.

- Đối với trường hợp đối tượng không xác định được tháng sinh chỉ xác định được năm sinh thì thời điểm xét hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, chuyển hệ số trợ cấp từ tháng 01 của năm sinh.

g) Trường hợp đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng bị chết hoặc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội (*thôi hưởng, tạm dừng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng*):

- Đối tượng: Theo hướng dẫn quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH.

- Thủ tục thực hiện: Theo hướng dẫn quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH.

- Thời gian thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng kể từ tháng ngay sau tháng đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng chết hoặc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội.

Ví dụ 5: Anh D là đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật nặng. Ngày 03/8/2021 anh D chết, gia đình anh D vẫn được hưởng trợ cấp xã hội của tháng 8/2021. Anh D bị cắt, thôi hưởng trợ cấp xã hội kể từ tháng 9/2021.

Ví dụ 6: Chị E sinh năm 1980 là đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội đối với người đơn thân nuôi con dưới 16 tuổi, thuộc hộ cận nghèo. Ngày 03/12/2021 chị E được UBND xã ra quyết định công nhận chị E thoát hộ cận nghèo. Vì vậy chị E sẽ không đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội đối với người đơn thân nuôi con thuộc hộ cận nghèo. Thời gian thôi hưởng trợ cấp hàng tháng của chị E kể từ tháng 01/2022.

h) Đối với trường hợp đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh: Thời gian hưởng ngay sau tháng ghi trong quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú cũ của đối tượng.

14. Thể thức và nội dung Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho đối tượng hưởng, điều chỉnh, cắt, tạm dừng trợ cấp (mẫu số 06, 10 - kèm theo hướng dẫn này)

- Ngoài thể thức và nội dung theo quy định, quyết định phải thể hiện: (1) Thời điểm bắt đầu hưởng, điều chỉnh, thôi hưởng, tạm dừng trợ cấp xã hội hàng tháng của đối tượng theo quy định, hướng dẫn; (2) Thời điểm quyết định có hiệu lực thi hành.

- Đối với quyết định trợ cấp, điều chỉnh, nội dung cần đủ thông tin như: họ tên người được hưởng; người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng (thể hiện cả đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng); địa chỉ nơi cư trú (sinh sống); thuộc đối tượng (cụ thể); hệ số trợ cấp; mức trợ cấp...

15. Hướng dẫn đối với trường hợp đặc thù:

a) Trường hợp một đối tượng quy định hưởng trợ giúp ở nhiều nhóm đối tượng có các hệ số khác nhau quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP hoặc tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Ví dụ 7: Ông F vừa thuộc diện đối tượng là người cao tuổi, vừa là người khuyết tật nặng thì ông F cũng chỉ được hưởng 01 chế độ: hoặc là chế độ đối với người cao tuổi, hoặc là chế độ đối với người khuyết tật nặng (Tùy chế độ nào có mức hưởng cao nhất).

b) Trường hợp đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng tại Cơ sở trợ giúp xã hội thì không được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng.

c) Riêng người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang nuôi con (quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) là đối tượng Người cao tuổi (quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP); người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng (quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP); người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo (quy định tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP):

Được hưởng cả chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng đối với đối tượng người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang nuôi con (quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) và chế độ đối với đối tượng người cao tuổi (quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP), người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng (quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP), người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo (quy định tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).

Ví dụ 8: Chị G, sinh năm 1980 là người đơn thân thuộc hộ nghèo nuôi 01 con nhỏ dưới 16 tuổi. Bản thân chị G là người khuyết tật nặng, chưa được hưởng chế độ chính sách xã hội nào của Nhà nước. Như vậy chị G đủ điều kiện hưởng 02 chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng sau:

(1) Trợ cấp đối với người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi, có mức trợ cấp xã hội hằng tháng với hệ số trợ cấp là 1,0 (hệ số 1,0 đối với mỗi một con đang nuôi).

(2) Trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người khuyết tật nặng có mức trợ cấp xã hội hằng tháng với hệ số trợ cấp là 1,5 (người khuyết tật nặng từ đủ 16 đến 60 tuổi).

d) Trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội (quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP), nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi: Ngoài chế độ đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng thì vẫn được hưởng chế độ hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Ví dụ 9: Anh H, sinh năm 1994 bị khuyết tật nặng, vợ là chị I sinh năm 1995, bị khuyết tật nặng. Vợ chồng anh chị có một người con dưới 36 tháng tuổi thì hộ gia đình anh H và chị I được hưởng các chế độ sau:

- Trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người khuyết tật nặng (cho cả anh H và chị I), có mức trợ cấp xã hội hằng tháng với hệ số trợ cấp là 1,5 (người khuyết tật nặng từ đủ 16 đến 60 tuổi).

- *Hưởng chế độ hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng đối với người khuyết tật nặng đang nuôi một con dưới 36 tháng tuổi (làm hồ sơ hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng cho người khuyết tật nặng là anh H hoặc chị I cho tới khi người con đủ 36 tháng tuổi thì cắt chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng).*

16. Thời gian thực hiện các chế độ trợ giúp xã hội

a) Các chế độ, chính sách và các quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ được áp dụng từ ngày 01/7/2021.

b) Các chế độ, chính sách và các quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh được áp dụng từ ngày 01/8/2021.

17. Một số quy định hồ sơ bổ sung để duy trì chính sách

Để đảm bảo duy trì chính sách hỗ trợ hằng năm đúng đối tượng (*đối tượng còn đủ điều kiện được hưởng*), trong một số trường hợp, đối tượng đang hưởng chính sách phải nộp bổ sung hồ sơ theo quy định tại mục này cho Ủy ban nhân dân cấp xã để gửi Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện bổ sung vào hồ sơ của đối tượng. Cụ thể như sau:

a) Đối với trẻ em có cha hoặc mẹ mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày/trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày đang được hưởng trợ cấp hằng tháng thì mỗi năm 1 lần trong vòng 6 tháng đầu năm đối tượng nộp bổ sung giấy xác nhận đang điều trị bệnh/giấy ra viện/giấy hẹn tái khám/giấy chuyển viện có ghi tên bệnh của cơ sở y tế có thẩm quyền đang bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc danh mục của Nghị quyết.

b) Đối với trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại bị mất tích từ 24 tháng trở lên nhưng chưa có quyết định công nhận mất tích của Tòa án, có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được hưởng trợ cấp hằng tháng thì mỗi năm 1 lần vào tháng 12 hàng năm đối tượng nộp bổ sung giấy xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc mất tích.

c) Nếu đối tượng không nộp bổ sung hồ sơ theo quy định, Phòng Lao động - TB&XH: tham mưu cho UBND cấp huyện dừng hưởng chính sách kể từ tháng liền kề ngay sau tháng quy định nộp hồ sơ bổ sung.

Khi đối tượng dừng hưởng chính sách do thiếu hồ sơ bổ sung tại mục này mà sau đó nộp hồ sơ bổ sung thì Phòng Lao động - TB&XH cấp huyện tham mưu cho UBND cấp huyện quyết định cho đối tượng tiếp tục hưởng chính sách kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định hỗ trợ.

18. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc tiếp nhận kinh phí và thực hiện chính sách hỗ trợ cho đối tượng:

- a) Đối tượng nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở bảo trợ xã hội: Các cơ sở bảo trợ xã hội.
- b) Đối tượng hỗ trợ là cá nhân sinh sống trong cộng đồng, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, đơn vị: Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện.
- c) Riêng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập: Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 7 Hướng dẫn này; Đối với hỗ trợ đóng BHYT thực hiện theo Mục 5 Hướng dẫn này .

III. LẬP DỰ TOÁN, BỐ TRÍ VÀ THANH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

1. Lập dự toán:

Hàng năm, cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, các cơ quan, đơn vị được giao tiếp nhận kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, lập dự toán kinh phí thực hiện, gửi Cơ quan tài chính cùng cấp để thẩm định và tổng hợp vào dự toán chi ngân sách nhà nước của sở, ngành, địa phương trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Bố trí kinh phí:

Kinh phí thực hiện các chính sách cho đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh được Tỉnh cân đối, bố trí và giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm cho các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện, theo phân cấp ngân sách hiện hành, cụ thể: Cơ quan, đơn được giao tiếp nhận kinh phí thực hiện sách cho đối tượng thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó đảm bảo (*cơ quan đơn vị cấp xã chi trả thì do ngân sách cấp xã đảm bảo, cơ quan đơn vị cấp huyện chi trả thì ngân sách cấp huyện đảm bảo, ...*); nội dung chính sách thuộc lĩnh vực nào thì được bố trí vào lĩnh vực đó (*trợ giúp hằng tháng bố trí vào lĩnh vực đào tạo xã hội, hỗ trợ chi phí học tập vào lĩnh vực giáo dục; hỗ trợ bảo hiểm y tế vào lĩnh vực y tế, ...*).

Riêng đối với nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách hỗ trợ cho đối tượng năm 2021: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (*đối với các đối tượng đang nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội*), UBND các huyện, thị xã, thành phố (*đối với các đối tượng tại cộng đồng*) thực hiện rà soát đối tượng, xác định nhu cầu kinh phí tăng thêm (*Mẫu số 11 và số 12 đính kèm*) gửi Sở Tài chính trước ngày 30/9/2021 để thẩm định, tổng hợp trình UBND tỉnh cấp bổ sung kinh phí để thực hiện.

3. Thanh quyết toán kinh phí:

Kinh phí chi trả, thanh toán thực hiện chính sách cho các đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh được tổng hợp chung vào quyết toán chi ngân sách hàng năm của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương được giao thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật, cụ thể:

- Chi trợ cấp hàng tháng, chi phí khám chữa bệnh, hỗ trợ đột xuất cho đối tượng do Phòng Lao động - TB&XH cấp huyện chi trả: Được hạch toán vào Chương 624, Tiểu mục 7455 (*chi trợ cấp hàng tháng*), Tiểu mục 7456 (*chi trợ giúp đột xuất*), Tiểu mục 7499 (*chi khám chữa bệnh*), Loại, Khoản phù hợp quy định tại Thông tư 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính; Đối tượng trong các Cơ sở bảo trợ xã hội được hạch toán vào Chương 424, Tiểu mục, Loại, Khoản như đối với đối tượng do Phòng Lao động - TB&XH cấp huyện chi trả.

- Kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho đối tượng trong các cơ sở giáo dục do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý: Được hạch toán vào Chương 422, Tiểu mục 6156 (*hỗ trợ học phí*), Tiểu mục 6157 (*hỗ trợ chi phí học tập*), Loại, Khoản phù hợp quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính;

- Kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho đối tượng do Phòng Giáo dục - Đào tạo cấp huyện chi trả: Được hạch toán vào Chương 622, Tiểu mục 6156 (*hỗ trợ học phí*), Tiểu mục 6157 (*hỗ trợ chi phí học tập*) Loại, Khoản phù hợp quy định tại Thông tư 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính;

- Kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho đối tượng trong các Cơ sở bảo trợ xã hội: Được hạch toán vào Chương 424, Tiểu mục 6156 (*hỗ trợ học phí*), Tiểu mục 6157 (*hỗ trợ chi phí học tập*), Loại, Khoản phù hợp quy định tại Thông tư 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Chỉ đạo Phòng Lao động - TB&XH chủ trì phối hợp cùng các phòng ban có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn khẩn trương rà soát đối tượng thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND. Đôn đốc, hướng dẫn để sớm thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng theo quy định cho các đối tượng; tổ chức lập danh sách, xác định mức trợ cấp mới, tính toán truy lĩnh số tiền trợ cấp xã hội tăng thêm cho các đối tượng và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt (*theo từng đối tượng cụ thể*);

- Căn cứ quyết định điều chỉnh mức trợ cấp và số tiền đối tượng được truy lĩnh của UBND cấp huyện, phòng Lao động - TB&XH thực hiện điều chỉnh mức và chi trả trợ cấp tăng thêm (*nếu có*) cho đối tượng, đồng thời thông báo cho đối tượng biết;

- Chủ động sử dụng nguồn ngân sách của địa phương, đơn vị được giao để chi trả kịp thời chế độ trợ cấp mới cho đối tượng; Kết thúc đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung trợ cấp cho các đối tượng theo quy định, UBND cấp huyện tổng hợp báo cáo kết quả gửi Sở Lao động - TB&XH và Sở Tài chính để thẩm định, tổng hợp trình UBND Tỉnh phê duyệt và bố trí kinh phí tăng thêm (*nếu có*) cho các địa phương để thực hiện;

- Báo cáo kết quả thực hiện chính sách theo định kỳ, hàng năm theo đúng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH, Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND.

2. Phòng Lao động - TB&XH các huyện, thị xã, thành phố

- Quản lý đối tượng được thụ hưởng và lưu hồ sơ giải quyết chính sách cho đối tượng thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn;

- Tổ chức triển khai, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo đúng quy định;

- Tổ chức ký hợp đồng chi trả trợ cấp xã hội với Bưu điện cấp huyện;

- Cấp sổ linh tiền trợ cấp hàng tháng cho đối tượng;

- Trước ngày 25 hàng tháng, tiến hành rà soát, điều chỉnh tăng, giảm, lập và gửi danh sách đối tượng cần chi trả trợ cấp cho Bưu điện cấp huyện để thực hiện chi trả; làm thủ tục chuyển kinh phí (*bao gồm cả kinh phí chi trả trợ cấp cho đối tượng và phí dịch vụ chi trả 1,6% trên tổng kinh phí chi trả đã quyết toán*) cho Bưu điện huyện, đảm bảo kịp thời, tạo điều kiện cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng đúng thời gian quy định;

- Định kỳ hàng tháng, Phòng Lao động - TB&XH tiến hành rà soát các biến động của đối tượng bao gồm: tuổi của đối tượng, đối tượng chết, đối tượng thay đổi địa chỉ thường trú, chuyển khỏi địa bàn huyện và các điều kiện để được hưởng chính sách... để kịp thời phát hiện những đối tượng không còn đủ điều kiện hưởng chính sách và tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định dừng/thôi hưởng chính sách đảm bảo đúng quy định đồng thời gửi cho Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện/Sở Giáo dục và Đào tạo nếu trẻ đang đi học tại các cơ sở giáo dục để dừng hỗ trợ học phí và chi phí học tập;

- Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn quản lý tổ chức tuyên truyền và phổ biến chính sách trợ giúp xã hội xã hội để người dân, đối tượng biết và thực hiện;

- Kiểm tra và giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội tại địa phương; kiểm tra, giám sát đơn vị chi trả dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội tại địa bàn;

- Tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội, phí dịch chi trả cho cơ quan Bưu điện theo quy định hiện hành;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện và Sở Lao động - TB&XH kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội, kết quả chi trả trợ giúp xã hội qua bưu điện.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện lập dự toán, bố trí ngân sách hàng năm cho các cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện, cấp xã để thực hiện các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng thuộc trách nhiệm của cấp huyện, cấp xã chi trả;

- Kiểm tra và xét duyệt quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội theo quy định hiện hành.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

- Quản lý và theo dõi các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn; hướng dẫn cho các đối tượng đủ điều kiện hưởng chính sách trợ giúp xã hội, đề nghị cắt giảm khi đối tượng di chuyển đi, chết, hết tuổi, tạm dừng hưởng chế độ trợ cấp;

- Theo dõi, giám sát việc thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội tại địa phương; phối hợp thông báo đến người dân trong thôn, tổ dân phố biết; Nhắc nhở và đôn đốc đối tượng đến nhận trợ cấp đảm bảo thời gian quy định;

- Theo dõi, kiểm tra và giám sát việc cung cấp dịch vụ của đơn vị cung cấp dịch vụ Bưu điện. Tổng hợp và báo cáo Phòng Lao động - TB&XH cấp huyện, thị xã, thành phố ý kiến phản hồi của người dân đối với dịch vụ chi trả qua đơn vị cung cấp dịch vụ;

- Đối với đối tượng (*người khuyết tật, tâm thần, người ốm đau, bệnh tật...*), nếu có người nhận thay (*bố mẹ, anh, chị em, cô, dì, chú bác, ông bà, người chăm sóc, nuôi dưỡng...*), UBND cấp xã nơi thường trú cấp giấy ủy quyền hoặc xác nhận vào phần thông tin người lĩnh thay trong Sổ lĩnh tiền trợ cấp xã hội hàng tháng để làm căn cứ cho đơn vị chi trả chính sách trợ giúp xã hội xác minh đối tượng khi nhận tiền trợ cấp;

- Tuyên truyền phổ biến chính sách trợ giúp xã hội đến người dân trên địa bàn;

- Báo cáo kết quả thực hiện chính sách theo định kỳ, hàng năm theo đúng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH, Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND.

5. Các Cơ sở trợ giúp xã hội thuộc tỉnh:

- Quản lý đối tượng và lưu hồ sơ giải quyết chính sách cho đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở theo quy định.

- Lập danh sách, điều chỉnh mức trợ cấp cho từng đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Cơ sở theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND.

6. Bưu điện tỉnh Quảng Ninh

- Chỉ đạo hệ thống Bưu điện các địa phương thực hiện tổ chức chi trả chế độ, chính sách trợ giúp theo quy định, hướng dẫn và đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật;

- Chỉ đạo Bưu điện cấp huyện phối hợp với phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện chi trả trợ giúp xã hội và quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn;

- Chịu trách nhiệm về việc cung ứng dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng;

- Đảm bảo nhân lực và trang thiết bị phục vụ cho công tác chi trả trợ giúp xã hội đến tận xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh;

- Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy trình chi trả, quy trình quản lý đối tượng, quy trình quản lý dòng tiền và an toàn két quỹ... tại các đơn vị; Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - TB&XH tổ chức tập huấn thực hiện chi trả trợ giúp xã hội qua bưu điện;

- Kiểm tra, giám sát tiến độ chi trả, thời gian thực tế chi trả của các đơn vị theo hợp đồng đã ký; kiểm tra tình hình thanh quyết toán của các Bưu điện cấp huyện với Phòng Lao động - TB&XH cấp huyện, thị xã, thành phố; kiểm tra việc chấp hành và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Sở Lao động - TB&XH;

- Chỉ đạo hệ thống bưu điện theo dõi, nắm bắt phản ánh, kiến nghị và giải quyết kịp thời đối với người dân khi thực hiện phương thức chi trả trợ cấp xã hội thông qua hệ thống Bưu điện;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan quản lý nhà nước các cấp về việc chi trả trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội;

- Tổng hợp, báo cáo sơ kết, tổng kết đánh giá quá trình thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội qua hệ thống bưu điện, báo cáo về Sở Lao động - TB&XH để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh, Bộ Lao động - TB&XH theo quy định.

7. Sở Tài chính

- Chủ trì tham mưu, bố trí kinh phí cho các địa phương, đơn vị để thực hiện chính sách theo quy định;

- Phối hợp với Sở Lao động - TB&XH hướng dẫn, kiểm tra quản lý, sử dụng kinh phí tại các địa phương, đơn vị đảm bảo đúng quy định.

8. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp cùng Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra và giám sát các huyện, thị xã thành phố tổ chức quản lý, thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội: triển khai hướng dẫn này đến các đơn vị cơ sở thuộc ngành quản lý để thực hiện.

10. Ngoài các nội dung hướng dẫn nêu trên, các nội dung khác không đề cập tại văn bản hướng dẫn này, được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/02/2021 của Bộ Lao động - TB&XH; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND Tỉnh.

11. Hướng dẫn này thay thế các hướng dẫn Liên ngành: (1) Hướng dẫn số 719/HDLN-SLĐTBXH-STC-SYT ngày 12/4/2017 “*Hướng dẫn Một số nội dung thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*”; (2) Hướng dẫn số 367/HDLN/SŁĐTBXH-STC ngày 13/02/2018 “*về việc sửa đổi Hướng dẫn Liên ngành số 719/HDLN-SLĐTBXH-STC-SYT ngày 12/4/2017 của Sở Lao động TB&XH – Sở Tài chính*”; (3) Hướng dẫn số 718/HDLN-LĐTBXH-TC-BĐ ngày 12/4/2017 “*Hướng dẫn Thực hiện chi trả trợ giúp xã hội thông qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*”; (4) Hướng dẫn số 1116/HDLN-SLĐTBXH-STC-SYT ngày 15/5/2018 “*Hướng dẫn Thực hiện chính sách trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội mở rộng quy định tại Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND Tỉnh*”; (5) Hướng dẫn Số 87/HDLN-SLĐTBXH-STC-SYT ngày 14/01/2020 của Liên sở Lao động – TB&XH – Sở Tài chính “*Hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 229/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành chính sách trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*”; (6) Hướng dẫn Số 4774/HD-LN/LĐTBXH-GDĐT-TC-YT-BHXH ngày 31/12/2020 của Liên sở Lao động - TB&XH - Giáo dục và Đào tạo - Sở Tài chính - Y tế - Bảo hiểm xã hội tỉnh “*Hướng dẫn thực hiện một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 309/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025*”.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại văn bản hướng dẫn này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành; trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các địa phương, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Lao động - TB&XH, Sở Tài chính, Sở Y Tế, Sở Giáo dục và Đào tạo để nghiên cứu, xem xét hướng dẫn bổ sung./.

SỞ TÀI CHÍNH ✓
GIÁM ĐỐC



Trần Văn Lâm

SỞ LAO ĐỘNG - TB&XH
GIÁM ĐỐC *Mof*



Nguyễn Hoài Sơn

SỞ Y TẾ
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Hưng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
GIÁM ĐỐC *b*



Nguyễn Thị Thúy

Nơi nhận:

- Bộ Lao động -TB&XH; Bộ Tài chính;
- Cục BTXH;
- TTTU, HĐND, UBND tỉnh;
- ① Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể có liên quan;
- Bưu điện tỉnh; BHXH tỉnh;
- UBND, Phòng TCKH, Phòng LĐTBXH, Phòng GDĐT, Phòng Y tế các huyện, TX, TP;
- Các Cơ sở TGXH của Tỉnh;
- Lưu: SLĐTBXH, STC, SYT, SGDDT.



Biểu số 1a

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sở số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDĐT ngày 18/8/2021)

**SỞ
LAO ĐỘNG
THÔNG TƯỢNG, HỆ SỐ TRỢ CẤP TẠI CỘNG ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH 20
VÀ XÃ HỘI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

TT	Đối tượng	Hệ số trợ cấp	Ghi chú
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HẰNG THÁNG TẠI CỘNG ĐỒNG		
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (quy định tại Khoản 1 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP) thuộc một trong các trường hợp sau đây		
1.1	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
1.2	Mồ côi cả cha và mẹ;		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
1.3	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
1.4	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
1.5	Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
1.6	Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
1.7	Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
1.8	Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
1.9	Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	

1.10	Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
1.11	Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học (quy định tại Khoản 1 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	1,5	
3	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc xã, thôn đồng bào DTTS, miền núi đặc biệt khó khăn (quy định tại khoản 7 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	1,5	
4	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo		
4.1	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo (quy định tại Khoản 3 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	
4.2	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hằng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng (quy định tại Khoản 8 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	1,5	
5	Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học vẫn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con, quy định tại khoản 4 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP).	1,0	Hệ số 1,0 đối với mỗi một con
6	Người cao tuổi		
6.1	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng (Quy định tại điểm a khoản 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)		
a)	Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	1,5	
b)	Từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0	
6.2	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo (quy định tại điểm b khoản 5 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP), đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.	1,0	
6.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp xã hội hằng tháng (quy định tại điểm c khoản 5 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	1,0	

6.4	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng (quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	3,0	
7	Người khuyết tật		
7.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng (quy định tại khoản 6 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)		
a)	Dưới 16 tuổi	2,5	
b)	Từ 16 đến 60 tuổi	2,0	
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên	2,5	
7.2	Người khuyết tật nặng (quy định tại khoản 6 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)		
a)	Dưới 16 tuổi	2,0	
b)	Từ 16 đến 60 tuổi	1,5	
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên	2,0	
II	CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG		
1	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (quy định tại khoản 1 Điều 20, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)		
a)	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ dưới 4 tuổi	2,5	
b)	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
2	Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 02 con dưới 36 tháng tuổi trở lên (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	2,0	
3	Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng mang thai, hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	1,5	
4	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng (quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	1,0	
5	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng (quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)		
a)	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	
b)	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	
6	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở BTXH nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	1,5	

Biểu số 1b

**ĐỐI TƯỢNG, HỆ SỐ TRỢ CẤP TẠI CỘNG ĐỒNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 21
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDDT ngày 18/8/2021)

TT	Đối tượng	Hệ số trợ cấp	Ghi chú
1	Trẻ em dưới 16 tuổi, thuộc một trong các trường hợp (quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 2, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND)		
1.1	Trẻ em dưới 02 tuổi sinh ra từ bà mẹ bị nhiễm HIV/AIDS	2,5	
1.2	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS.		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
1.3	Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày (<i>Phụ lục 01 - ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND</i>).		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
1.4	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng (<i>Phụ lục 02a, Phụ lục 02b - ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND</i>).		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
1.5	Trẻ em bị xâm hại tình dục phải sinh con và đang nuôi con; trẻ em dưới 6 tuổi sinh ra từ trẻ em bị xâm hại tình dục.		
a)	Dưới 04 tuổi	2,5	
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	
2	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo (quy định tại điểm e, g khoản 1 Điều 2, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND)		
a)	Dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo	1,5	
b)	Dưới 3 tuổi thuộc hộ cận nghèo	1,5	
3	Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo (quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND)	1,0	
4	Người từ đủ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo, đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất (quy định tại khoản 2 Điều 2, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND)	1,0	

5	Người cao tuổi		
5.1	Người từ đủ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi đang sinh sống trên địa bàn các xã, thị trấn thuộc vùng biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số và miền núi thuộc khu vực I theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng khác.	1,0	
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi đang sinh sống trên địa bàn các xã, thị trấn thuộc vùng biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số và miền núi thuộc khu vực I, II, III theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, II, I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 -H28 2020 nay đã ra khỏi diện và không thuộc đối tượng quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng khác (<i>Phụ lục số 4 - ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND</i>)	1,0	Được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết này đến hết ngày 31/12/2022
5.3	Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hoặc trợ cấp xã hội hàng tháng.	1,0	
5.4	Người cao tuổi không có khả năng lao động, thuộc hộ nghèo.	1,0	
6	Người bệnh nặng, ốm đau thường xuyên, người mắc bệnh cần điều trị dài ngày, không có khả năng lao động tạo ra thu nhập thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo (<i>Phụ lục số 02b - ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND</i>)	1,0	
7	Hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo có đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà thoát nghèo		
7.1	Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo	1,0	Đối tượng tiếp tục được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thêm 24 tháng kể từ tháng được cấp có thẩm quyền công bố thoát nghèo
7.2	Người từ đủ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo, đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất	1,0	
7.3	Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ nghèo, không có khả năng thoát nghèo	1,0	
7.4	Người bệnh nặng, ốm đau thường xuyên, người mắc bệnh cần điều trị dài ngày, không có khả năng lao động tạo ra thu nhập thuộc hộ nghèo (<i>Phụ lục số 02b - ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND</i>)	1,0	

Biểu số 1c**ĐỐI TƯỢNG, HỆ SỐ TRỢ CẤP TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sờ số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDDT ngày 18/8/2021)

Stt	Đối tượng	Hệ số trợ cấp	Ghi chú
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng, thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)		
1.1	Trẻ em dưới 4 tuổi	5,0	
1.2	Trẻ em từ đủ 04 tuổi trở lên	4,0	
2	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo, thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)		
2.1	Trẻ em dưới 4 tuổi	5,0	
2.2	Trẻ em từ đủ 04 tuổi trở lên	4,0	
3	Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, có nguyễn vọng và được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	4,0	
4	Người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội (quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)		
4.1	Trẻ em dưới 4 tuổi	5,0	
4.2	Trẻ em từ đủ 04 tuổi trở lên	4,0	
5	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi (thuộc đối tượng quy định tại mục 1, 2, 3 nêu trên), đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất theo quy định của pháp luật (quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	4,0	
6	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)		
6.1	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động		
-	Trẻ em dưới 4 tuổi	5,0	
-	Từ đủ 04 tuổi trở lên	4,0	
6.2	Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú		
-	Trẻ em dưới 4 tuổi	5,0	
-	Từ đủ 04 tuổi trở lên	4,0	
6.3	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
-	Trẻ em dưới 4 tuổi	5,0	
-	Từ đủ 04 tuổi trở lên	4,0	
7	Người chưa thành niên, người không còn khả năng lao động là đối tượng thuộc diện chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)		
-	Trẻ em dưới 4 tuổi	5,0	
-	Từ đủ 04 tuổi trở lên	4,0	

Lưu ý: Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định 20/2021/NĐ-CP (đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp) không quá 03 tháng. Trường hợp quá 3 tháng mà không thể đưa đối tượng trở về gia đình, cộng đồng thì cơ quan quản lý cấp trên của cơ sở trợ giúp xã hội xem xét, quyết định giải pháp phù hợp.

Biểu số 1d**ĐỐI TƯỢNG, MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP, ĐỘT XUẤT**

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên số sô: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDĐT ngày 18/8/2021)

Số thứ tự	Đối tượng được hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Ghi chú
I	Trợ giúp lương thực		
1	Các đối tượng thuộc hộ thiêu đói, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn dịp Tết Âm lịch (<i>thời gian 01 tháng</i>)	20 kg gạo/người	Thời gian hỗ trợ 01 tháng
2	Đối tượng thiêu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc các lý do bất khả kháng khác (<i>trong thời không quá 3 tháng</i>)	20 kg gạo/người	Thời gian hỗ trợ không quá 03 tháng cho mỗi đợt
II	Hỗ trợ người bị thương nặng		
1	Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú	5 triệu đồng/người	Người bị thương nặng là người bị thương dẫn đến phải cấp cứu và điều trị tại cơ sở y tế từ 3 ngày trở lên
2	Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc do cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị	5 triệu đồng/người	
3	Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em là nạn nhân của tai nạn thương tích hoặc bị bạo lực (<i>có tỷ lệ tốn thương cơ thể là 21% trở lên</i>).	5 triệu đồng/người	
III	Hỗ trợ chi phí mai táng		
1	Đối tượng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP		
1.1	Đối tượng thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng quy định tại Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP	Mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn quy định tại khoản 1, 2 Điều 1 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngày 01/8/2021 đến ngày 31/12/2022, mức hỗ trợ: 9.000.000 đ; - Từ ngày 01/01/2023 trở đi, mức hỗ trợ: 10.000.000 đ
1.2	Con của người đơn thân nghèo (người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo) đang nuôi con quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP		
1.3	Người từ đủ 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác		
1.4	Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác	20 triệu đồng/người	
1.5	Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng	20 triệu đồng/người	
1.6	Đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội		

1)	Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết	25 triệu đồng/người	
2)	Trợ giúp để mua vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày	15 triệu/năm	Mức bình quân cho 01 đối tượng/năm bằng 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội
3)	Người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội	750.000 đồng/năm	Mức hỗ trợ tối đa bằng 1,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/năm
2	Đối tượng theo nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND		
2.1	Đối tượng thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng, gồm:		
1)	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS	8 triệu đồng/người	
2)	Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày (<i>Phụ lục 01 - ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND</i>)	8 triệu đồng/người	
3)	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng (<i>Phụ lục 02a, Phụ lục 02b - ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND</i>).	8 triệu đồng/người	
4)	Trẻ em bị xâm hại tình dục phải sinh con và đang nuôi con; trẻ em dưới 6 tuổi sinh ra từ trẻ em bị xâm hại tình dục.	8 triệu đồng/người	
5)	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.	8 triệu đồng/người	
6)	Trẻ em thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo.	8 triệu đồng/người	
7)	Người từ đủ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi đang sinh sống trên địa bàn các xã, thị trấn thuộc vùng biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số và miền núi thuộc khu vực I theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng khác.	8 triệu đồng/người	
8)	Người từ đủ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất	8 triệu đồng/người	
9)	Người từ đủ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi đang sinh sống trên địa bàn các xã, thị trấn thuộc vùng biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số và miền núi thuộc khu vực I, II, III theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, II, I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 -H28 2020 nay đã ra khỏi diện và	8 triệu đồng/người	Được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết này đến hết ngày

	không thuộc đối tượng quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng khác (<i>Phụ lục số 4 - ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND</i>).		31/12/2022
10)	Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hoặc trợ cấp xã hội hàng tháng.	8 triệu đồng/người	
11)	Người cao tuổi không có khả năng lao động, thuộc hộ nghèo.	8 triệu đồng/người	
12)	Người bệnh nặng, ốm đau thường xuyên, người mắc bệnh cần điều trị dài ngày, không có khả năng lao động tạo ra thu nhập thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo (<i>Phụ lục số 02b - ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND</i>)	8 triệu đồng/người	
2.2 Đối tượng khác, gồm:			
1)	Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em là nạn nhân của tai nạn thương tích hoặc bị bạo lực dẫn đến tử vong	8 triệu đồng/người	
2)	Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế; người từ đủ 70 tuổi trở lên đến dưới 80 tuổi không có lương hưu, không được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hoặc trợ cấp xã hội hàng tháng và chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo các chính sách khác.	8 triệu đồng/người	
IV Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở			
1	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở	50 triệu đồng/hộ	
2	Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở	35 triệu đồng/hộ	
3	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở	25 triệu đồng/hộ	

Biểu số 1đ

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sỏ số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDDT ngày 18/8/2021)

UBND.....
PHÒNG LAO ĐỘNG – TB&XH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH MỨC TRỢ CÁP XÃ HỘI, HỖ TRỢ KINH PHÍ NHẬN
CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG HẰNG THÁNG**

STT	Họ và tên	Đối tượng	Mức đang hưởng theo quy định		Mức hưởng theo Nghị định số 20		Ghi chú
			Hệ số	Mức	Hệ số	Mức	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....ngày.... tháng... năm 2021
TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số 1e

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sở số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDĐT ngày 18/8/2021)

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**PHÒNG LAO ĐỘNG – TB&XH****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI, HỖ TRỢ KINH PHÍ NHẬN
CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG HẰNG THÁNG**

STT	Họ và tên	Đối tượng	Mức đang hưởng theo Nghị định số 20/Nghị quyết số 21		Mức hưởng theo mức chuẩn mới của Nghị quyết số 21		Ghi chú
			Hệ số	Mức	Hệ số	Mức	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....ngày.... tháng... năm 2021
TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số 1g

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sở số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDĐT ngày 18/8/2021)

SỞ LAO ĐỘNG – TB&XH
CƠ SỞ TGXH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH MỨC CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG
 HẰNG THÁNG TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

STT	Họ và tên	Đối tượng	Mức đang hưởng theo quy định của Tỉnh		Mức hưởng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị quyết số 21		Ghi chú
			Hệ số	Mức	Hệ số	Mức	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....ngày.... tháng... năm 2021
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sở số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGĐT ngày 18/8/2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ TRỢ GIÚP XÃ HỘI HẰNG THÁNG
theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021

(Áp dụng đối với tất cả đối tượng (trẻ em, người cao tuổi, người bệnh nặng....), thuộc diện hưởng trợ cấp theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh)

Phần 1. THÔNG TIN CỦA ĐỐI TƯỢNG

1. Họ và tên (*Viết chữ in hoa*):.....

Ngày/tháng/năm sinh:/...../ Giới tính: Dân tộc:

2. Hộ khẩu thường trú:

Hiện đang ở với ai và địa chỉ nơi ở?

.....Điện thoại liên hệ:

3. Tình trạng đi học

Chưa đi học (*Lý do*:)

Đã nghỉ học (*Lý do*:)

Đang đi học (*Ghi cụ thể*):)

4. Có thẻ BHYT không? Không Có

5. Đang hưởng chế độ nào sau đây:

Trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng: đồng. Hưởng từ tháng/.....

Trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng: đồng. Hưởng từ tháng/.....

Trợ cấp, phụ cấp hằng tháng khác: đồng. Hưởng từ tháng/.....

6. Thuộc hộ nghèo không? Không Có

7. Là hộ nghèo có trong danh sách hộ không có khả năng thoát nghèo được phê duyệt tại Quyết định số:/QĐ-UBND ngày/..../20..... của Ủy ban nhân dân.....

7. Thuộc hộ cận nghèo không? Không Có

8. Có khuyết tật không? Không Có

- Giấy XNKT tật số Ngày cấp: Nơi cấp

- Dạng tật: Mức độ khuyết tật:

9. Thông tin về mẹ của đối tượng (còn hay đã mất, mất tích hay đang hưởng BTXH hằng tháng.. phải ghi rõ)

10. Thông tin về cha của đối tượng(còn hay đã mất, mất tích hay đang hưởng BTXH hằng tháng ... phải ghi rõ)

11. Tình trạng hôn nhân? (Ghi rõ: Không có chồng/vợ; có chồng/vợ đã chết hoặc mất tích theo quy định):

12. Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng (Nếu có, ghi cụ thể họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi ở, việc làm, thu nhập):

13. Tình trạng bệnh nặng, ốm đau thường xuyên, người mắc bệnh cần điều trị dài ngày (ghi rõ tình trạng

và theo mã tên bệnh, mã bệnh nếu là đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND – theo Phụ lục số 02b).....

.....
14. Khả năng tham gia lao động (Ghi cụ thể)

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

Thông tin người khai thay

Ngày..... tháng năm 20...

Giấy CCCD số:.....

Người khai

Ngày cấp:.....

(Ký, ghi rõ họ tên. Trường hợp khai thay phải ghi

Noi cấp:.....

đầy đủ thông tin người khai thay)

Quan hệ với đối tượng:.....

Địa chỉ:.....

Phản 2. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đã tiếp nhận hồ sơ, đối chiếu các giấy tờ kèm theo và xác nhận thông tin cá nhân nêu trên của ông (bà): là đối tượng.....

..... là đúng./.

Ngày tháng năm 20...

CÁN BỘ TIẾP NHẬN HỒ SƠ

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 02

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sở số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDDT ngày 18/8/2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐÈ NGHỊ

Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em

Kính gửi:

- Phòng Lao động -Thương binh và Xã hội huyện/thị xã/thành phố...
 - Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

- Họ và tên người làm đơn ⁽¹⁾: Tuổi:..... Điện thoại liên hệ:.....

Địa chỉ thường trú (tổ, khu, phường, huyện):.....
..... Điện thoại liên hệ.....

Mối quan hệ với trẻ (ghi rõ là cha /mẹ/hoặc người giám hộ):

- Họ và tên trẻ :..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Hộ khẩu thường trú: Xã..... huyện/TX/TPtỉnh Quảng Ninh.

Hoàn cảnh gia đình và bản thân trẻ (2):

.....

.....

.....

.....

.....

Nội dung khám, chữa bệnh:

* Lần 1:

- Ngày..... tháng..... năm..... trẻ vào viện khám, chữa bệnh
 - Ngày..... tháng..... năm..... ra viện khám, chữa bệnh
 - Cụ thể là:
 - Bệnh điều trị⁽³⁾:
 - Nơi khám, chữa bệnh (4):
 - Tổng chi phí khám, chữa bệnh⁽⁵⁾: đồng (bằng chữ.....)

Trong đó:

- + Quỹ BHYT đã thanh toán:đồng (bằng chữ.....)
 - + Số tiền còn lại gia đình phải thanh toán:đồng (bằng chữ
 - Hỗ trợ tiền đi lại cho trẻ và người chăm sóc trẻ: số lượt x số người x số tiền= tổng tiền làđồng (bằng chữ
 - Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ và người chăm sóc trẻ: Tổng số ngày x số người x số tiền/người/ngày= tổng tiền làđồng (bằng chữ.)
 - * Lần 2 (kê lần lượt như lần 1).....

(Có các giấy tờ liên quan kèm theo)

Tôi làm đơn này đề nghị được xem xét hỗ trợ theo quy định. Tôi xin cam đoan những nội dung trong đơn là chính xác.

....., ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Chủ tịch UBND cấp xã (ghi rõ trẻ thuộc đối tượng nào)

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đã tiếp nhận hồ sơ, đối chiếu các giấy tờ kèm theo và xác nhận thông tin cá nhân nêu trên của ông (bà)..... là đúng.

Ngày tháng năm 20...

CÁN BỘ TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu)

(1): Đơn đề nghị hỗ trợ phải do cha/mẹ hoặc người giám hộ viết.

(2): Ghi rõ bản thân trẻ thuộc đối tượng nào trong diện các đối tượng được hỗ trợ theo chính sách này (VD: Hộ nghèo, cận nghèo...) và nêu hoàn cảnh khó khăn của bản thân trẻ và gia đình (VD: Thiệt hại, rủi ro ước tính số tiền là bao nhiêu nếu không tính được giá trị thì nêu tài sản là gì, số lượng, chủng loại..., nêu rõ mất tích trong hoàn cảnh nào...), trường hợp trẻ có cha hoặc mẹ mất tích phải giải trình cụ thể của sự việc mất tích để làm cơ sở xét hỗ trợ.

(3): Ghi rõ và đầy đủ những tên bệnh mà trẻ đã khám, chữa bệnh theo hồ sơ bệnh án đề nghị hỗ trợ của đợt này (ví dụ: Bệnh viêm cầu thận...)

(4): Ghi rõ và đầy đủ những nơi trẻ đã khám, chữa bệnh theo hồ sơ đề nghị hỗ trợ của đợt này.

(5): Tổng chi phí khám, chữa bệnh là tổng số tiền chi phí cho khám, chữa bệnh của đối tượng, bao gồm cả phần thanh toán BHYT và phần thanh toán do gia đình đối tượng phải chi trả (nếu trong hoá đơn thanh toán có nội dung này thì ghi vào đơn). Trong hoá đơn thanh toán phải thể hiện rõ số tiền mà gia đình bệnh nhân phải trực tiếp chi trả để làm cơ sở xét hỗ trợ.

Mẫu số 03

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sở số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDĐT ngày 18/8/2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG KÊ KHAI QUĂNG ĐƯỜNG ĐI
(từ nơi thường trú đến nơi khám, chữa bệnh)

Kính gửi: Phòng Lao động- TB và XH huyện/thị xã/thành phố

Tên tôi là:

Địa chỉ thường trú/tạm trú:

Mối quan hệ với trẻ (ghi rõ là cha/mẹ/hoặc người giám hộ):

Họ và tên trẻ :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Xã..... Huyện/TX/TPTỉnh Quảng Ninh

TT	Thời gian	Nội dung	Phương tiện	Nơi đi	Nơi đến	Số lượt	Tổng số km	Số tiền
1		Người chăm sóc trẻ đưa trẻ đi khám, chữa bệnh						
2		Trẻ em đi khám, chữa bệnh						

....., ngày tháng năm.....

Người kê khai

Mẫu số 04

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sở số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDĐT ngày 18/8/2021)

UBND HUYỆN/THỊ/TP

ĐƠN VỊ :

Số: /.....

V/v đề nghị hỗ trợ cho trẻ em
theo Nghị quyết số 21/2021/HĐND
ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm.....

Kính gửi: Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội huyện/thị xã/thành phố

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Sau khi nghiên cứu, Ủy ban nhân dân cấp xã xét thấy đối tượng..... đủ điều kiện được hỗ trợ (có danh sách trích ngang kèm theo). Cụ thể:

Nội dung hỗ trợ (ghi rõ nội dung hỗ trợ):

Đề nghị Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội huyện/thị xã/thành phố..... xem xét thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố quyết định hỗ trợ cho đối tượng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sô số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDDT ngày 18/8/2021)

UBND HUYỆN/THỊ/TP
ĐƠN VỊ :

Số:
V/v đề nghị hỗ trợ cho trẻ em
theo Nghị quyết số
của HĐND tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm.....

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Sau khi nghiên cứu, thẩm định hồ sơ của đối tượng, Phòng Giáo dục và Đào tạo/Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện xét thấyđối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ (có danh sách trích ngang kèm theo). Cụ thể:

Nội dung hỗ trợ (1):

1. Hỗ trợ học phí: Số lượng đối tượng:....., mức hỗ trợ (nếu có):

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ là:.....

(bằng chữ:.....)

2. Hỗ trợ chi phí học tập: Số lượng đối tượng:....., mức hỗ trợ (nếu có):

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ là:.....

(bằng chữ:.....)

3.....

Tổng cộng (1), (2).....

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố..... xem xét quyết định hỗ trợ cho đối tượng (hoặc hỗ trợ cho gia đình đối tượng trong trường hợp trẻ tử vong).

Noi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu.

TRƯỞNG PHÒNG

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1): Ghi rõ nội dung hỗ trợ là hỗ trợ học phí và chi phí học tập/hỗ trợ thường xuyên hằng tháng/hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh/hỗ trợ đột xuất ...

Mẫu số 06

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sở số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDĐT ngày 18/8/2021)

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HUYỆN/TX/TP

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc trợ cấp xã hội hằng tháng/hỗ trợ chi phí học tập... cho ông (bà).....
theo (Nghị định số 20 hoặc Nghị quyết số 21)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THỊ XÃ/TP.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/02/2021 của Bộ Lao động - TB&XH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ

Theo đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội/Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số .../TTr-LĐTBXH ngày/....../2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp xã hội hằng tháng/hỗ trợ cho ông (bà):....., Sinh ngày,

Hộ khẩu thường trú tại, tỉnh Quảng Ninh.

Là đối tượng:(Ghi rõ đối tượng cụ thể...).

(1) Được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng; Hệ số trợ cấp:

Mức trợ cấp xã hội hằng tháng:(ghi rõ bằng chữ.....; mức trợ cấp xã hội hàng tháng = Mức chuẩn trợ cấp xã hội X hệ số trợ cấp).

Thời gian hưởng trợ cấp: Kể từ ngày.....tháng.....năm....

(2) Được hỗ trợ học phí, chi phí học tập: Mức hỗ trợ.....đồng/tháng (ghi rõ bằng chữ) kể từ ngày ... tháng... năm....

(3) Được hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh. Số tiền hỗ trợ: đồng (ghi rõ bằng chữ)

Việc thực hiện hỗ trợ cho trẻ thông qua người đại diện của trẻ (ghi tên người viết đơn....., địa chỉ thường trú.....)

Điều 2. Nguồn kinh phí

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội/Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chủ tịch UBND xã (phường).....và đối tượng có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Noi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu:

CHỦ TỊCH

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 07

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sở số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDDT ngày 18/8/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ HỌC PHÍ VÀ CHI PHÍ HỌC TẬP

Kính gửi:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thị xã/thành phố
- Ban giám hiệu trường.....

- Họ và tên người làm đơn (1): Tuổi:..... Điện thoại liên hệ:.....

Địa chỉ thường trú (tổ, khu, phường, huyện):.....

Mối quan hệ với trẻ (ghi rõ là cha /mẹ/hoặc người giám hộ):

Điện thoại liên hệ:.....

- Họ và tên trẻ :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Là học sinh lớp Trường

Hộ khẩu thường trú: Tổ/xóm.....khu/thôn.....Xã/phường.....Huyện/thị xã/thành phố.....Tỉnh Quảng Ninh.

Tôi làm đơn này đề nghị được xem xét hỗ trợ theo quy định. Tôi xin cam đoan những nội dung trong đơn là trung thực chính xác. Nếu không đúng đối tượng tôi xin chịu trách nhiệm và hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã được hỗ trợ.

....., ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Nhà trường

Xác nhận em:

Hiện đang học tại lớp..... Năm học

Tại trường

....., ngày tháng năm.....

TM. Ban giám hiệu nhà trường

(ký tên, đóng dấu)

(1): Người viết đơn đề nghị hỗ trợ phải là cha/mẹ hoặc người giám hộ

Mẫu số 08*(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sờ số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDĐT ngày 18/8/2021)*

ĐƠN VỊ

 Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ cho trẻ em
Theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân

**GIÁM ĐỐC CƠ SỞ BẢO TRỢ, CHĂM SÓC TRẺ EM CÓ
 HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ của Cơ sở bảo trợ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tinh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Hỗ trợ chosinh ngày...../...../

có hộ khẩu thường trú tại xã.....huyện/thị xã/thành phố.....

tỉnh Quảng Ninh là đối tượng trẻ em (1).....

Nội dung hỗ trợ là:.....

Số tiền hỗ trợ cho trẻ là:.....

Bằng chữ:.....

Kể từ ngày tháng..... năm (đối với đối tượng được hỗ trợ hằng tháng)

Việc thực hiện hỗ trợ cho trẻ thông qua người đại diện của trẻ là (ghi tên người viết đơn) , địa chỉ thường trú.....

Điều 2: Nguồn kinh phí trích từ nguồn cấp cho đơn vị

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4: Các ông (bà) Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã/phường/thị trấn và Người đại diện của trẻ có tên nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Noi nhậm:

- Như Điều 4;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 09

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sô số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDDT ngày 18/8/2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Hỗ trợ đột xuất cho trẻ em**

theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố.....

- Phòng Lao động Thương binh và Xã hội.....

- Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.....

- Họ và tên người làm đơn ⁽¹⁾: Tuổi: Điện thoại liên hệ:

Địa chỉ thường trú (tổ, khu, phường, huyện):.....

Mối quan hệ với trẻ (ghi rõ là cha /mẹ/...):

- Họ và tên trẻ :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Hộ khẩu thường trú:

Nơi ở hiện tại: Tổ/xóm.....khu/thôn.....Xã/phường.....

Huyện/thị xã/thành phố.....Tỉnh Quảng Ninh.

Hoàn cảnh cá nhân của trẻ và gia đình, tóm tắt nội dung vụ việc, nguyên nhân xảy ra với trẻ:

Bản thân con tôi/cháu tôi là nạn nhân của vụ việc nêu trên. Tôi làm đơn này đề nghị được xem xét hỗ trợ theo quy định. Tôi xin cam đoan những nội dung trong đơn là chính xác.

....., ngày..... tháng..... năm

Người đề nghị

(ký, ghi rõ họ tên)

Phần 2. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đã tiếp nhận hồ sơ, đối chiếu các giấy tờ kèm theo và xác nhận thông tin cá nhân nêu trên của ông (bà)..... là đúng./.

Ngày tháng năm 20...

CÁN BỘ TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu)

(1): Đơn đề nghị hỗ trợ phải do cha/mẹ hoặc người giám hộ viết

Mẫu số 10

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên sô số: 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDĐT ngày 18/8/2021)

UỶ BAN NHÂN DÂN

HUYỆN/TX/TP

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh mức hoặc thôi hưởng, tạm dừng trợ cấp xã hội
theo (Nghị định số 20 hoặc Nghị quyết số 21)

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THỊ XÃ/TP.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/02/2021 của Bộ Lao động - TB&XH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng(Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo) huyện/thị xã/thành phố.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh trợ cấp xã hội (hoặc thôi hưởng, tạm dừng trợ cấp xã hội) cho Ông (bà):; Sinh ngày...../...../.....;

Có hộ khẩu thường trú tại:.... xã..... huyện/thị xã/thành phốtỉnh Quảng Ninh;

Là đối tượng (ghi rõ cụ thể).....;

(1) Đang hưởng trợ cấp xã hội: Hệ số trợ cấp..... ; mức trợ cấp xã hội hàng tháng là.....đồng/tháng.

Nay điều chỉnh sang hưởng trợ cấp xã hội với hệ số trợ cấp....., mức trợ cấp xã hội hàng tháng là.....đồng/tháng (Bằng chữ:.....). Hoặc thôi hưởng hoặc tạm dừng trợ cấp xã hội kể từ ngày...tháng...năm....;

Lý do:.....

(2) Đang hưởng hỗ trợ học phí, chi phí học tập: Mức hỗ trợ.....đồng/tháng.

Nay thôi hưởng kể từ ngày ... tháng... năm;

lý do:.....

Điều 2. Nguồn kinh phí

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ.....

Các ông (bà) Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố, Trưởng phòng Tài chính, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo), Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã/phường/thị trấn và ông (bà)....(đối tượng hoặc người đại diện của trẻ) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu:

CHỦ TỊCH
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

UBND HUYỆN/NHỊ XÃ/THÀNH PHỐ...
 TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TRỌ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG TẠI CỘNG ĐỒNG TĂNG, GIẢM SO VỚI DỰ TOÁN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên số số: 2775/HDLN/SLĐT/BXH-STC-SGDĐT ngày 18/8/2021)

I. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2021

STT	Đối tượng	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 (Mức chuẩn 350.000đ/tháng)			Nhu cầu 6 tháng cuối năm 2021 theo ND số 20/2021/NĐ-CP và NQ số 21/2021/NQ-HĐND (Mức chuẩn theo Hướng dẫn Liên ngành...)			Tổng nhu cầu kinh phí năm 2021 (Nghìn đồng)	Ghi chú	
		Số đối tượng đang chi T6/2021	Hệ số	Kinh phí thực hiện (Ngàn đồng)	Số đối tượng đang chi T8/2021	Hệ số	Kinh phí thực hiện (Ngàn đồng)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+6	C	
A ĐÓI TƯỢNG QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP										
I TRỌ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG TẠI CỘNG ĐỒNG										
Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (quy định tại Khoản 1 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP) thuộc một trong các trường hợp sau đây										
1.1 Bị bỏ rơi chia tay người nhận làm con nuôi;										
a) Dưới 04 tuổi										
b) Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi										
1.2 Mô côi cha và mẹ;										
a) Dưới 04 tuổi										
b) Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi										
1.3 Mô côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;										
a) Dưới 04 tuổi										
b) Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi										
1.4 Nuôi dưỡng tại cơ sở trại xã hội, nhà xã hội;										
a) Dưới 04 tuổi										
b) Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi										
Mô côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc , cơ sở cai nghiện bắt buộc;										
1.5 Nghịch hành chinh tại trường giao dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc , cơ sở cai nghiện bắt buộc;										
a) Dưới 04 tuổi										
b) Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi										
1.6 Cá cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;										
a) Dưới 04 tuổi										
b) Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi										
1.7 Cá cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc , nuôi dưỡng tại cơ sở trại xã hội, nhà xã hội;										
a) Dưới 04 tuổi										
b) Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi										
1.8 Cá cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;										
a) Dưới 04 tuổi										
b) Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi										

1.9	Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hương che đỡ chăm sóc , nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội:			
a)	Dưới 04 tuổi			
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi			
	Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;			
1.10	Người còn lại đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng , cơ sở giáo dục bắt buộc , cơ sở cai nghiện bắt buộc.			
a)	Dưới 04 tuổi			
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi			
	Cannocac-tme tang -ntronng cuoc cu cmam soc , ntnor utromng tqr co so tro giup xh hoi va nguoi con lai dang trong thoi gian chp hanh an phat tu tai trai giam tai trai giam hoac dang chp hanh quyet dinh xtr ly vi vi pham hanh chinh tai truong giao duong , co so giao duoc bat buoc , co so cai nghiien bat buoc;			
1.11	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học (quy định tại Khoản 1 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
2	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc xã, thôn đồng bào DTTS, miền núi đặc biệt khó khăn (quy định tại Khoản 7 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
3	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc xã, thôn đồng bào DTTS, miền núi đặc biệt khó khăn (quy định tại Khoản 7 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
4	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo			
4.1	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo (quy định tại Khoản 3 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
a)	Dưới 04 tuổi			
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi			
	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo bão hiệm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng (quy định tại Khoản 8 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
4.2	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ, đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học vẫn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con, quy định tại khoản 4 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP).			
5	Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ, đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học vẫn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con, quy định tại khoản 4 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP).			
6	Người cao tuổi			
6.1	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phung dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phung dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (Quy định tại điểm a khoản 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
a)	Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi			
b)	Từ đủ 80 tuổi trở lên			
6.2	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (quy định tại điểm b khoản 5 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			

	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bao hiến xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng (quy định tại điểm c khoản 5 Điều 5, Nghị định 6/2021/NĐ-CP)			
	Trong đó: thuộc diện hộ nghèo			
	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phung dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, dù điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhân nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng (quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
6.3	7 Người khuyết tật			
	Người khuyết tật đặc biệt nặng (quy định tại khoản 6 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
a)	Từ dưới 16 tuổi			
b)	Từ 16 đến 60 tuổi			
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên			
7.1	7.2 Người khuyết tật nặng (quy định tại khoản 6 Điều 5, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
a)	Dưới 16 tuổi			
b)	Từ 16 đến 60 tuổi			
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên			
II	CHE ĐỘ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG			
1	Hộ gia đình, cá nhân nhân chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (quy định tại khoản 1 Điều 20, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
a)	Nhân chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ dưới 4 tuổi			
b)	Nhân chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi			
2	Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 02 con dưới 36 tháng tuổi trở lên (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
3	Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng mang thai, hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
4	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng (quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
5	Người nhân nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng (quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
a)	Nhân chăm sóc, nuôi dưỡng mồm một người khuyết tật đặc biệt nặng			
b)	Nhân chăm sóc, nuôi dưỡng mồm một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng			
6	Người nhân nuôi dưỡng, chăm sóc người cao tuổi dù điều kiện tiếp nhận vào cơ sở BTEXH nhưng có người nhân chăm sóc tại cộng đồng (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)			
B	DÖI TƯỢNG QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 21/2021/NQ-HĐND			
1	Trẻ em dưới 16 tuổi, thuộc một trong các trường hợp (quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều 2, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND)			
1.1	Trẻ em dưới 02 tuổi sinh ra từ bà mẹ bị nhiễm HIV/AIDS			
1.2	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS.			
a)	Dưới 04 tuổi			
b)	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi			

7.2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo, đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học vẫn bằng thứ nhất						
7.3	Người cao tuổi không có khả năng lao động, thuộc hộ nghèo						
7.4	Người bệnh nặng, ốm đau thường xuyên, người mắc bệnh cần điều trị dài ngày, không có khả năng lao động tạo ra thu nhập thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo (<i>Phiếu lục số 02b - ban hành kèm theo Nghị quyết số 21</i>)						

II. KINH PHÍ ĐÃ BỐ TRÍ DỰ TOÁN NĂM 2021

III. CHÊNH LỆCH (TĂNG, GIẢM) NĂM 2021



SƠ LƯU DỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TRỌ CẤP XÃ HỘI TẠI CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI TĂNG, GIẢM SO VỚI DỰ TOÁN NĂM 2021
(Ban hành kèm theo hướng dẫn Liên số: 2775/HDLN/SLETBKH-STC-SGDDT ngày 18/8/2021)

STT	Đối tượng	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 (Mức chuẩn 500.000đ/tháng)			Nhà cầu 6 tháng cuối năm 2021 theo ND số 202021/NĐ-CP và NO số 21/2021/NQ-HĐND (Mức chuẩn 500.000 đồng/tháng)			Tổng nhu cầu kinh phí năm 2021 (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Số đối tượng đang chi T6/2021	Hệ số	Kinh phí thực hiện (Nghìn đồng)	Số đối tượng đang chi T8/2021	Hệ số	Kinh phí thực hiện (Nghìn đồng)		
A									
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng, thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	1	2	3	4	5	6	7=316	C
1.1	<i>Trẻ em dưới 4 tuổi</i>								
1.2	<i>Trẻ em từ đủ 04 tuổi trở lên</i>								
2	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo, thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)								
2.1	<i>Trẻ em dưới 4 tuổi</i>								
2.2	<i>Trẻ em từ đủ 04 tuổi trở lên</i>								
3	Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phung dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, có nguyên vong và được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội (<i>quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24, Nghị định 20/2021/NĐ-CP</i>)								
4	Người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội (quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24, Nghị định 20/2021/NĐ-CP)								
4.1	<i>Trẻ em dưới 4 tuổi</i>								
4.2	<i>Trẻ em từ đủ 04 tuổi trở lên</i>								
5	Người từ 10 tuổi đến 22 tuổi thuộc đối tượng quy định tại mục 1, 2, 3 nếu не tu, đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học vẫn bằng thứ nhất theo quy định của pháp luật (quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)								
6	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (tại khoản 2 Điều 24 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)								
6.1	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động								
6.2	Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú								
-	<i>Trẻ em dưới 4 tuổi</i>								
-	<i>Từ đủ 04 tuổi trở lên</i>								
6.3	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh								
-	<i>Trẻ em dưới 4 tuổi</i>								
-	<i>Từ đủ 04 tuổi trở lên</i>								
7	Người chưa thành niên, người không còn khả năng lao động là đối tượng thuộc diện chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)								
-	<i>Trẻ em dưới 4 tuổi</i>								
-	<i>Từ đủ 04 tuổi trở lên</i>								

* **Lưu ý:**

Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định 20/2021/NĐ-CP (đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp) không quá 03 tháng. Trường hợp quá 3 tháng mà không thể đưa đối tượng trở về gia đình, cộng đồng thì cơ quan quản lý cấp trên của cơ sở trợ giúp xã hội xem xét, quyết định giải pháp phù hợp.

II. KINH PHÍ ĐÃ BỐ TRÍ DỰ TOÁN NĂM 2021

III. CHÊNH LỆCH (TĂNG, GIẢM) NĂM 2021

